

Chức năng và chức năng luận ngôn ngữ học

(Câu - Văn bản - Ngôn bản)

TRẦN KIM BẢO*

1. Câu

Thuật ngữ chức năng (function) được dùng rất rộng rãi trong khoa học nói chung, và trong ngôn ngữ học nói riêng. Ngữ pháp nhà trường (truyền thống) khi phân tích thành phần của câu, thường đưa ra một danh sách những cái gọi là *chức năng cú pháp của từ trong câu*. Đó là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, tính ngữ, trạng ngữ các loại. Trong số này, chủ ngữ và vị ngữ được gọi là những chức năng (hay thành phần chính) của câu, bởi không có chúng, sẽ không có câu. Những chức năng còn lại là những chức năng phụ, vì chúng không tham gia cấu tạo câu. Vì vậy, khái niệm chức năng được hiểu là nhiệm vụ mà từ đảm nhiệm trong câu.

Phân tích câu sau đây:

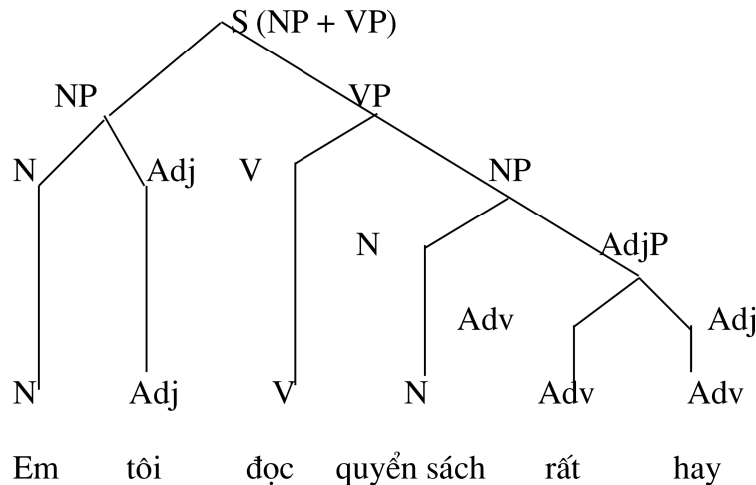
(1) Em tôi đọc quyển sách rất hay.

Em	tôi	đọc	quyển sách	rất	hay.
Chủ ngữ	định ngữ	vị ngữ	bổ ngữ	trạng ngữ	tính ngữ

Ngay cả ngữ pháp miêu tả (descriptive grammar) Mỹ, rồi ngữ pháp tạo sinh (generative grammar) trong mô hình ngữ pháp thành tố trực tiếp (immediate constituent grammar) cũng sử dụng hệ thống chức năng cú pháp như trên, nhưng khác ở chỗ câu được phân tích không theo tuyến tính mà theo cấu trúc tầng bậc (tôn ti - hierarchy) và các thành phần câu được gán bằng các từ loại dưới dạng những kí hiệu: N - danh từ, V - động từ, Adj - tính từ, Adv - trạng từ, P - cụm (NP - cụm danh từ, VP - cụm động từ v.v.), S - câu (đỉnh của sự phân tích thành tố trực tiếp).

* TSKH. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chúng ta xem câu (1) được phân tích theo ngữ pháp thành tố trực tiếp:



Cả hai cách phân tích trên đều được tiến hành trong phạm vi câu và gắn liền với cấu trúc hình thức của câu.

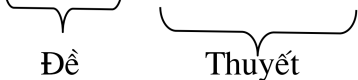
2. Trong những năm 70 thế kỷ XX, trường phái ngôn ngữ học Praha đã nêu lên một chủ thuyết ngôn ngữ học mới với tên gọi là *trường phái chức năng* gắn liền với tên tuổi của nhà ngôn ngữ học nổi tiếng A. Mathesius (1975). Lịch sử ngôn ngữ học thế giới sang trang mới kể từ khi xuất bản tác phẩm của ông: □*A functional analysis of present day English on a general linguistic basis*□. Tư tưởng chủ đạo của trường phái chức năng trong thời gian này là việc miêu tả ngôn ngữ phải *đi từ chức năng đến những phương tiện biểu hiện nó*. Chức năng ở đây được hiểu là chức năng thông báo của ngôn ngữ. Nguyên tắc chức năng được áp dụng để nghiên cứu tất cả các bình diện của ngôn ngữ học: hình vị học, ngữ pháp học, phong cách học. Nguyên tắc chức năng có hai đặc điểm liên quan chặt chẽ với nhau: thiết lập mối liên hệ giữa các câu và mối liên hệ với tình huống giao tiếp.

Trong phạm vi cú pháp học, nguyên tắc chức năng chia câu ra hai thành phần tùy thuộc vào tình huống và cái mà người ta muốn thông báo: *Đề* (Theme, Topic) và *Thuyết* (Rheme). *Đề* là cái đã cho trước, cái đã biết, là xuất phát điểm của thông báo. *Thuyết* là cái mới, cái thuyết minh về *Đề*, là nội dung cần thông báo cho người khác biết. Lỗi phân chia câu ra hai thành phần *Đề - Thuyết* như thế được gọi là *phân*

đoạn câu theo thực tại (actual division of sentence)¹. *Đề* và *Thuyết* không phụ thuộc vào chức năng cú pháp của từ trong câu, mà phụ thuộc vào mục đích thông báo của câu.

Thử phân đoạn thực tại câu sau đây:

(2) Sáng mai tôi sẽ đi Hà Nội.

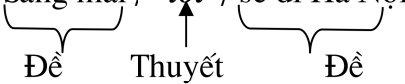
(2a) Sáng mai / *tôi sẽ đi Hà Nội*.

Đề Thuyết

Nội dung thông báo - *Thuyết*: *tôi sẽ đi Hà Nội* (*chuyện gì sẽ xảy ra* vào sáng mai?)

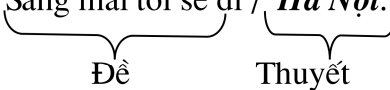
(2b) Sáng mai tôi / *sẽ đi Hà Nội*.

Đề Thuyết

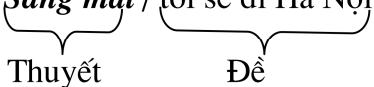
Nội dung thông báo - *Thuyết*: *sẽ đi Hà Nội* (sáng mai tôi *sẽ làm gì*?)

(2c) Sáng mai / *tôi* / sẽ đi Hà Nội.

Đề Thuyết Đề

Nội dung thông báo - *Thuyết*: *Tôi* (sáng mai *ai* sẽ đi Hà Nội?)

(2d) Sáng mai tôi sẽ đi / *Hà Nội*.

Đề Thuyết

Nội dung thông báo - *Thuyết*: *Hà Nội* (sáng mai tôi sẽ *đi đâu*?)

(2e) *Sáng mai* / tôi sẽ đi Hà Nội.

Thuyết Đề

Nội dung thông báo - *Thuyết*: *Sáng mai* (tôi sẽ đi Hà Nội *vào lúc nào*?)

Như vậy, bất kì thành phần (chức năng cú pháp) nào cũng có thể là *Đề* hoặc *Thuyết* căn cứ vào tình huống phát ngôn và vào nội dung cần thông báo của phát ngôn. Về trật tự của *Đề* và *Thuyết* trong câu, thông thường *Đề* đứng trước *Thuyết*, như trong các thí dụ (2a), (2b), (2d). Cũng có trường hợp *Thuyết* đứng trước *Đề*, như trong thí dụ (2e). Và cũng có trường hợp *Thuyết* xen vào giữa *Đề*, như trong thí dụ

¹ Trong thực tế ngôn ngữ, có thể có những câu một thành phần, như: Mưa. Gió. Mùa xuân... Và rất nhiều những tiêu đề bài báo, truyện, tiểu thuyết, thơ, ca khúc, như: “Việt Bắc”, “Vỡ bờ”, “Ru con” v.v. Đây là đối tượng của một nghiên cứu khác.

(2c). Phép phân đoạn câu theo thực tại cho phép trong một cuộc thoại, khi trả lời câu hỏi, có thể chỉ dùng *Thuyết*, không cần nhắc lại *Đề*.

Trở lại với các thí dụ trên và trả lời những câu hỏi đã cho.

(2a) - *Chuyện gì sẽ xảy ra* vào sáng mai?

- *Tôi sẽ đi Hà Nội.*

(2b) - Sáng mai bạn *sẽ làm gì*?

- *Đi Hà Nội.*

(2c) - Sáng mai *ai* sẽ đi Hà Nội?

- *Tôi.*

(2d) - Sáng mai bạn sẽ *đi đâu*?

- *Hà Nội.*

(2e) - Bạn sẽ đi Hà Nội *vào lúc nào*?

- *Sáng mai.*

Thuyết phân đoạn thực tại không chỉ dừng lại ở từng câu riêng lẻ. Điều rất quan trọng là nó thiết lập được mối liên hệ giữa các câu có cùng nội dung thông báo, khiến cho đối tượng phân tích cú pháp *mở rộng đến đơn vị lớn hơn câu*.

Xem xét ví dụ sau:

(3) Sáng mai tôi đi Hà Nội. Ở Hà Nội tôi sẽ xin gặp ông Bộ trưởng.

Đây là hai câu, nhưng chúng liên kết với nhau thành một đơn vị phân tích. Chúng ta nhận ra sự liên kết ấy là nhờ sự chuyển hoá phần *Thuyết* trong câu đầu thành *Đề* trong câu sau. Trong câu đầu, *Hà Nội* là phần *Thuyết*, vì nó là cái mới, cái thông báo. Ở câu sau, *Hà Nội* không còn là cái mới nữa, nó biến thành cái đã biết, nghĩa là biến thành *Đề*. Phần *Thuyết* trong câu sau là *tôi xin gặp ông Bộ trưởng*. Chúng ta biểu diễn điều vừa nói trên bằng sơ đồ sau đây:

(3a) Sáng mai tôi đi / *Hà Nội*. Ở Hà Nội / *tôi sẽ xin gặp ông Bộ trưởng*.

Đề Thuyết → Đề Thuyết

Trong trường hợp này, sự chuyển đổi chức năng *Thuyết* thành *Đề* không kéo theo sự thay đổi về thành phần từ vựng-ngữ pháp của *Đề*, nghĩa là *Đề* lặp lại nguyên vẹn thành phần từ vựng-ngữ pháp của *Thuyết*: *Hà Nội* → *Hà Nội*.

Thông thường, khi *Thuyết* chuyển thành *Đề*, thì *Đề* được biểu hiện bằng đại từ. Ví dụ:

(3b) Sáng mai tôi đi / *Hà Nội. Ở đó* / tôi sẽ xin gặp ông Bộ trưởng.

Những câu liên kết lại với nhau bằng cách này hay cách khác thành một chỉnh thể cùng biểu hiện một nội dung thông báo được gọi là văn bản. Nguyên tắc chức năng đã tạo ra một ngành ngôn ngữ học mới: ***ngôn ngữ học văn bản***.

3. Ngôn ngữ học văn bản (Text Linguistics) là bước phát triển mới của quan điểm chức năng trong ngôn ngữ học. Theo W. Dressler (xem. Introduction to text linguistics, 1981), ngôn ngữ học văn bản (NNHVB) có đối tượng nghiên cứu là những quy tắc cấu tạo văn bản² mạch lạc và những phạm trù nghĩa được biểu hiện theo những quy tắc đó. Cụ thể, NNHVB nghiên cứu những phương thức bảo đảm tính mạch lạc của văn bản và làm cho văn bản có thể hiểu được, những phương pháp truyền đạt khả năng đồng quy chiếu của nhân vật (các cấu trúc hồi chiếu, hiện tượng đại từ hoá, lặp từ vựng, chuỗi thì-thể v.v.), sự phân bố *Đề* và *Thuyết* sao cho phù hợp với những yêu cầu của lí thuyết phân đoạn thực tại.

Trong quá trình phát triển lịch sử, NNHVB tách ra thành hai nhánh (trường phái).

Một nhánh đi sâu nghiên cứu văn bản dưới dạng *viết* với mục đích khám phá những tư tưởng, những ý nghĩa tiềm ẩn trong văn bản (ví dụ: nghiên cứu, phân tích các tác phẩm văn học, một cuốn tiểu thuyết, hoặc một bài thơ, truyện ngắn nào đó, chẳng hạn, “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, “Kiến văn tiểu lục” của Lê Quý Đôn) v.v.

Nhánh thứ hai nghiên cứu văn bản dưới dạng *nói*. Đặc điểm của nhánh này là xem văn bản như thành phẩm của hoạt động giao tiếp bằng lời, liên quan trực tiếp đến ngôn cảnh, đến vai trò của những người tham gia giao tiếp (người phát ngôn và người thụ ngôn). Những khác biệt về nghĩa trong phát ngôn được khám phá nhờ các *quy tắc logic học kết hợp với những quy tắc dụng học* quy định vốn hiểu biết chung cho người phát ngôn và người thụ ngôn về “bức tranh thế giới”, không có cái vốn hiểu biết chung ấy phát ngôn sẽ không thể hiểu được. Điều này liên quan đến cái được gọi là *tiền giả định*.

² Văn bản, theo định nghĩa của T.M. Nicolaeva (1998), là một chuỗi những ký hiệu liên kết với nhau về nghĩa, những thuộc tính cơ bản của nó là tính mạch lạc và tính thống nhất trọn vẹn.

Văn bản dưới dạng *nói* mà nhánh thứ hai của NNHVB nghiên cứu được gọi là *ngôn bản*.

4. Ngôn bản (Discourse)³ là một khái niệm rộng hơn văn bản. Ngôn bản được hiểu như một quá trình của hoạt động lời nói, đồng thời là kết quả của quá trình này. Định hướng nghiên cứu ngôn bản chính là đặc trưng cơ bản của chức năng luận hiện đại làm cho nó khác với những trường phái khác của ngôn ngữ học hiện đại và ngôn ngữ học quá khứ.

Ngôn bản nằm ngoài mối quan tâm của ngôn ngữ học tạo sinh (Generative linguistics). Cần phải nói rằng ngôn ngữ học tạo sinh hiện đại đang có những cố gắng đưa ra một số khái niệm của ngôn bản vào ngữ pháp tạo sinh, song khó có thể tưởng tượng được ngữ pháp tạo sinh lại có thể mở rộng đối tượng của mình ra phạm vi những đơn vị lớn hơn câu.

Ngôn bản có mối quan hệ chặt chẽ với chức năng luận ngôn ngữ học hiện đại, một trường phái ra đời vào thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Ngôn bản được xác định như quá trình cấu tạo và hiểu văn bản tự nhiên, có thể được xem xét từ nhiều góc độ: xã hội học, dân tộc học, tâm lý học (Dijk, 1985). Về phương diện lý luận, chức năng luận định hướng ngôn bản được hình thành nhờ các nhà ngữ pháp học. Vào những năm 70 của thế kỷ XX, nhiều nhà ngôn ngữ học không thỏa mãn với ngữ pháp tạo sinh, đã bắt đầu tìm cách giải thích những hiện tượng ngữ pháp về mặt ngôn bản. Trước hết cần phải nhắc đến những tên tuổi như T. Givón (1979), P. Hopper, S.A. Thompson (1980), W. Chafe (1994)...

Nguyên nhân chính dẫn tới việc ngôn bản chiếm vị trí trung tâm trong ngôn ngữ học chức năng luận như sau. Chức năng luận tìm cách giải thích hình thái ngôn ngữ quan sát được. Các nhà chức năng luận xuất phát từ giả thiết cho rằng hình thái chủ yếu được hình thành và được giải thích thông qua hành chức trong thời gian hiện thực. *Sự hành chức của ngôn ngữ trong thời gian hiện thực - đó chính là ngôn bản*. Do đó quan điểm của phái chức năng luận đối lập với những điều khẳng định của N. Chomsky cho rằng giữa ngữ năng và việc sử dụng (ngữ dụng) có một đường ranh giới không thể vượt qua được, đồng thời cấu trúc ngôn ngữ được hình thành nhờ năng lực ngôn ngữ bẩm sinh (xem. Trần Văn Cơ 2003/2004).

³ Có người dùng thuật ngữ "Diễn ngôn". Chúng tôi dùng thuật ngữ "Ngôn bản" mang nghĩa đối lập với "Văn bản" (Text).

Các hiện tượng ngôn bản trong ngôn ngữ học được nghiên cứu trên hai bình diện. Một là, ngôn bản có thể được nghiên cứu như một đối tượng có tính cấu trúc. Hai là, ngôn bản như một nhân tố trung tâm có ảnh hưởng đến những hiện tượng hình thái-cú pháp học (morphosyntax). Chẳng hạn, trật tự từ trong câu vốn là một hiện tượng thuộc nội bộ câu chỉ có thể giải thích được trên cơ sở những nhân tố ngôn bản nằm ngoài phạm vi của câu đó (cũng giống như danh cách [nominative case] là một phạm trù hình thái học không thể giải thích được trong phạm vi hình thái từ ở danh cách, mà chỉ có thể dựa vào cấu trúc cú pháp).

Ngôn bản với tư cách là một cấu trúc

Như bất kỳ một hiện tượng tự nhiên nào, ngôn bản cũng có cấu trúc. Vào thập kỉ 80 của thế kỉ 20, W. Mann và S. Thompson (1986/1988) đã đề ra cái gọi là *Lý thuyết cấu trúc ngôn biện* (Rhetorical Structure Theory) với mô hình cấu trúc của ngôn bản.

Theo lý thuyết cấu trúc ngôn biện (LCN), bất kỳ đơn vị nào của ngôn bản cũng có liên quan với ít nhất một đơn vị khác của ngôn bản đó thông qua một mối liên hệ có nghĩa nhất định. Những mối liên hệ như thế được gọi là ***những quan hệ ngôn biện***. Thuật ngữ “*ngôn biện*” không có ý nghĩa gì đáng kể, mà chỉ nói lên rằng mỗi một đơn vị của ngôn bản không tồn tại tự thân, mà là do người nói thêm vào một đơn vị nào đó nhằm đạt một ***mục đích*** nhất định. Các đơn vị của ngôn bản hoạt động trong mối quan hệ ngôn biện có thể có những khối lượng khác nhau: từ những đơn vị cực lớn như những thành tố trực tiếp của cả một ngôn bản đến những đơn vị cực nhỏ - những câu riêng lẻ. Ngôn bản được tổ chức theo hệ tôn ti (tầng bậc), và tất cả những cấp độ đó đều có những quan hệ ngôn biện như nhau.

Tập hợp những quan hệ ngôn biện là hữu hạn mặc dù số lượng cụ thể là bao nhiêu chưa được xác định. Các tác giả nói trên đã nêu lên một danh sách ước chừng gồm 24 quan hệ, trong đó có những quan hệ không đối xứng và những quan hệ đối xứng.

Những quan hệ không đối xứng: 1. *Bằng chứng*; 2. *Nhượng bộ*; 3. *Phát triển (chi tiết hoá)*; 4. *Biện minh*; 5. *Điều kiện*; 6. *Đánh giá*; 7. *Kết quả xác định*; 8. *Đặt cơ sở*; 9. *Hoàn cảnh*; 10. *Nền*; 11. *Nguyên nhân*; 12. *Kết quả không xác định*; 13. *Lựa chọn*; 14. *Biến dạng*; 15. *Phản đề*; 16. *Nguyên nhân thúc dục*; 17. *Bảo đảm khả năng*; 18. *Nguyên nhân không xác định*; 19. *Mục đích*; 20. *Giải thích*; 21. *Tổng kết* ;

Những quan hệ đối xứng: 22. Chuỗi liên tục; 23. Đối lập; 24. Kết nối.

Một đơn vị ngôn bản hoạt động trong mối quan hệ ngôn biện có thể đóng vai trò **hạt nhân** hoặc **vệ tinh** (quay xung quanh hạt nhân). Đa số các quan hệ đều không đối xứng và không song tố, nghĩa là có chứa hạt nhân và vệ tinh. Có những quan hệ mang tính đối xứng và không nhất thiết là song tố, chúng nối các hạt nhân lại với nhau.

Xét ví dụ sau:

(4) *Máy vi tính này làm việc rất tốt.*

Thông báo này có thể là *bằng chứng* cho một sự tình được miêu tả trong phát ngôn sau:

(5) *Nó giúp tôi thực hiện một khối lượng lớn những phép tính chỉ trong vài giây.*

Phát ngôn (5) là *kết quả xác định* của (4), đồng thời cũng có thể là *nguyên nhân* của một sự tình khác được tiếp tục miêu tả trong một phát ngôn nữa:

(6) *Ngày mai tôi sẽ giới thiệu cho bạn tôi đi mua loại máy vi tính này.*

Phát ngôn (6), như chúng ta thấy, là *hệ quả* của phát ngôn (5).

Tập hợp (4), (5), (6) cho ta một ngôn bản, trong đó các câu nằm trong mối *quan hệ ngôn biện* đối với nhau:

(7) *Máy vi tính này làm việc rất tốt. Nó giúp tôi thực hiện một khối lượng lớn những phép tính chỉ trong vài giây. Ngày mai tôi sẽ giới thiệu cho bạn tôi đi mua loại máy vi tính này.*

Các quan hệ ngôn biện trong (7) có thể được biểu hiện bằng *những phương tiện kết nối (liên từ)*. So sánh:

(8) *Máy vi tính này làm việc rất tốt **bằng chứng là/bởi vì** nó giúp tôi thực hiện một khối lượng lớn những phép tính chỉ trong vài giây. **Vì vậy/Cho nên** ngày mai tôi sẽ giới thiệu cho bạn tôi đi mua loại máy vi tính này.*

Xét thêm ví dụ khác:

(9) a. *An bước vào văn phòng,*

b. *lấy bản báo cáo*

c. *rời đi ra*

Những câu này nằm trong quan hệ cấu trúc ngôn biện *chuỗi liên tục*, trong đó các hành động diễn ra theo thứ tự thời gian.

Các khái niệm (thuật ngữ) liên quan đến ngôn bản rất phong phú, đó là những tiền giả định, hiển ngôn, hàm ngôn, nghĩa hàm ẩn, ngôn cảnh, phân tích ngôn bản v.v.⁴

5. Kết luận

Phần trên đề cập đến *chủ nghĩa hình thức* đặc trưng cho ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp tạo sinh và *quan điểm chức năng* (phát triển mạnh vào những thập kỷ cuối thế kỷ XX) với hai đặc điểm là thiết lập mối liên hệ giữa các câu và mối liên hệ với tình huống giao tiếp. Một số nhà ngôn ngữ học xem đó là hai trào lưu đối nghịch nhau. Nếu quan điểm chức năng cho rằng những thuộc tính cơ bản của ngôn ngữ không thể miêu tả và giải thích được nếu không dựa vào chức năng của ngôn ngữ, thì các nhà ngữ pháp tạo sinh lại coi ngữ năng (competence) là bẩm sinh, vì vậy không cần phải giải thích thông qua chức năng.

Thực ra, đó là hai mặt mâu thuẫn nằm trong một thể thống nhất mà F. De Saussure gọi là *hoạt động ngôn ngữ* (language), trong đó, hai yếu tố vốn thống nhất với nhau là *ngôn ngữ* (langue) và *lời nói* (parole) được ông tách ra để nghiên cứu. Hai yếu tố này mâu thuẫn, nhưng không loại trừ nhau, vì cùng nằm trong một thể thống nhất (tuân theo phép biện chứng của □ Quy luật mâu thuẫn giữa các mặt đối lập □). Một thời người ta nghiên cứu ngôn ngữ như một tạo thể có tính hệ thống-cấu trúc, đem lại cho con người những hiểu biết sâu sắc về bản chất của ngôn ngữ tự nhiên của con người như một hệ thống những tín hiệu đặc biệt. Những thành tựu trong việc nghiên cứu ngôn ngữ “*trong bản thân nó và cho nó*” (F. De Saussure, 1973) một thời gian dài đã giúp ích cho xã hội rất nhiều, đặc biệt trong việc giảng dạy tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ. Những thành tựu này cũng giúp cho sự phát triển kỹ thuật vi tính, trí tuệ nhân tạo và dịch máy.

Quan điểm chức năng nghiên cứu đời sống của ngôn ngữ, nghĩa là nghiên cứu ngôn ngữ trong sự hành chức của nó, đã phát hiện những quy luật chi phối sự hoạt động của ngôn ngữ với tư cách là “*phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người*” (Lenin). Những ưu điểm của quan điểm chức năng có thể quy về một số đặc trưng sau đây:

a) Không nêu lên những định đề tiên nghiệm (apriorisme) về cấu trúc ngôn ngữ (điểm này khác với ngữ pháp tạo sinh của N. Chomsky), mà quan tâm đến toàn

⁴ Những khái niệm này đã được chúng tôi trình bày trong một công trình khác (Xem Trần Kim Bảo, 2004).

bộ những dữ kiện của ngôn ngữ tự nhiên của con người. Đặc điểm này có tên gọi là chủ nghĩa kinh nghiệm (empirisme), nghĩa là sử dụng tất cả những tài liệu mà người sử dụng ngôn ngữ thu thập được trong kinh nghiệm giao tiếp, đặc biệt là trong hội thoại.⁵

b) Quan điểm chức năng sử dụng tất cả những phương pháp số lượng, từ việc tính đếm đơn giản đến thống kê toàn cục.

c) Quan điểm chức năng nảy sinh và phát triển trên vùng giáp ranh của nhiều khoa học như tâm lí học, xã hội học, thống kê học, lịch sử và các khoa học tự nhiên. Đây là đặc trưng của khoa học hiện đại.

d) Như một hệ quả tất yếu, quan điểm chức năng đặt ra vấn đề xem xét lại các phương pháp dạy, học ngoại ngữ trước đây, chuyển hẳn từ nhận thức ngôn ngữ sang sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp tự nhiên. Việc dạy-học ngoại ngữ nên bắt đầu từ các hình thức hội thoại. Trong lĩnh vực kĩ thuật thông tin, quan điểm chức năng giúp cho việc phát triển ngành viễn thông và mạng lưới Internet có tên là FUNKNET với hàng vạn người truy cập.

Tài liệu tham khảo

1. *Mathesius A. (1975). A functional analysis of present day English on a general linguistic basis.*
2. *Givón T. (ed.). (1979). Discourse and Syntax.*
3. *Hopper P; Thompson S.A. (1980). Transitivity in Grammar and Discourse.*
4. *Dressler W. (1981). Introduction to text linguistics,*
5. *Nichols J. (1984). Functional Theories of Grammar.*
6. *Dijk T.A. van (ed.) (1985). Handbook of Discourse analysis.*
7. *Mann W.C.; Thompson S.A. (1986). Relational Propositions in Discourse.*
8. *Mann W.C.; Thompson S.A. (1988). Rhetorical Structure Theory: Toward a Functional Theory of Text Organization.*
9. *Chafe W. (1994). Discourse, Consciousness, and Time. The Flow and Displacement of Conscious Experience in Speaking and Writing.*
10. *Saussure F. De (1955). Cours de linguistique générale. Bản dịch tiếng Việt: Giáo trình ngôn ngữ học đại cương. Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội (1973).*

(Xem tiếp trang 44)

⁵ Không nên hiểu rằng chủ nghĩa kinh nghiệm ở đây là cái gì đó mang tính phản lý thuyết. Nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm chức năng luận là những công trình lý thuyết ngôn ngữ học sâu sắc, chẳng hạn, S.A. Thompson (1988), W. Chafe (1994), J. Nichols (1984) v.v.

11. *Trần Văn Cơ (2003)*. Thử tìm hiểu cuộc cách mạng Chomsky trong ngôn ngữ học. Tập san “Ngoại ngữ-Tin học & Giáo dục” (Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ-Tin học TP Hồ Chí Minh). Số 1 (bộ mới).
12. *Trần Văn Cơ (2004)*. Những diễn biến tích cực trong lí thuyết ngôn ngữ học của N. Chomsky. Tập san “Ngoại ngữ-Tin học & Giáo dục” (Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ-Tin học TP Hồ Chí Minh). Số 2 (bộ mới).
13. *Trần Kim Bảo (2004)*. Các phạm trù tự nghĩa và khiếm nghĩa trong văn bản và ngôn bản. Ngôn ngữ. Số 10.